



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

## **MỤC LỤC**

## **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công Nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715 ngày 8/8/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2009 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400410498.

**Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.**

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Trung tâm Thương mại Dệt – May Vinatex.
- Nhà máy May Phù Mỹ.
- Nhà máy May Dung Quất.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3863845 - 3827116 - 3823725
- Fax: (84) 0511.3823367
- E-mail: Vinatexdn@dng.vnn.vn

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, hàng áo len, nguyên phụ liệu, phụ tùng, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may, máy móc, thiết bị may, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý và kinh doanh thiết bị, hàng tiêu dùng, dịch vụ giao nhận, bảo quản, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu hải sản, hàng công nghiệp thực phẩm, ô tô, xe máy, máy điều hòa không khí và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành dệt may và xây dựng dân dụng, hệ thống điện lạnh;
- Kinh doanh bất động sản.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.925 người. Trong đó, nhân viên quản lý 188 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị:**

- |                           |               |                         |
|---------------------------|---------------|-------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Trí     | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 28/4/2008 |
| • Ông Trần Văn Tiến       | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005 |
| • Ông Lương Chương        | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005 |
| • Ông Văn Hữu Thành       | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 28/4/2008 |

### **Ban kiểm soát**

- |                            |                      |                          |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 28/4/2008  |
| • Ông Phạm Vũ Bằng         | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 28/4/2008  |
| • Bà Nguyễn Lan Phương     | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22/08/2005 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                           |                   |   |
|---------------------------|-------------------|---|
| • Ông Nguyễn Ngọc Trí     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 28/4/2008<br>Thôi đảm nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Hồ Hai              | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009                                      |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005                                       |
| • Ông Lương Chương        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005                                       |
| • Ông Trần Văn Tiến       | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 22/8/2005                                       |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2010



Số: 343 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2010

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng.**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>146.894.658.957</b>	<b>115.734.817.579</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>6.088.991.252</b>	<b>4.524.418.865</b>
1 Tiền	111		6.088.991.252	4.524.418.865
2 Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.338.893.123</b>	<b>53.527.188.665</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		69.741.853.032	51.055.214.471
2 Trả trước cho người bán	132		710.887.994	2.706.578.944
3 Các khoản phải thu khác	135		685.073.650	476.049.803
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(798.921.553)	(710.654.553)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65.420.649.790</b>	<b>53.871.579.984</b>
1 Hàng tồn kho	141	6	65.790.634.006	54.340.445.561
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(369.984.216)	(468.865.577)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.046.124.792</b>	<b>3.811.630.065</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.654.352.293	445.806.293
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.148.553.400	2.029.330.443
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	90.102.255	118.694.564
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.153.116.844	1.217.798.765
<b>B Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>71.010.094.464</b>	<b>78.013.197.795</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.933.598.452</b>	<b>65.946.099.468</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.200.800.174	63.161.442.538
- Nguyên giá	222		127.712.604.380	127.078.414.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.511.804.206)	(63.916.971.510)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		129.312.697	323.290.657
- Nguyên giá	225		969.883.857	969.883.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(840.571.160)	(646.593.200)
3 Tài sản cố định vô hình	227	11	2.371.705.513	2.461.366.273
- Nguyên giá	228		2.478.392.147	2.478.392.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(106.686.634)	(17.025.874)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	231.780.068	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>603.000.000</b>	<b>603.000.000</b>
1 Đầu tư dài hạn khác	258	13	603.000.000	603.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.473.496.012</b>	<b>11.464.098.327</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	13.973.496.012	11.464.098.327
2 Tài sản dài hạn khác	268	15	500.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>217.904.753.421</b>	<b>193.748.015.374</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>194.259.614.514</b>	<b>168.256.054.329</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>173.160.912.192</b>	<b>144.032.460.359</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	136.584.564.883	114.768.406.700
2	Phải trả cho người bán	312		30.131.620.967	21.344.933.613
3	Người mua trả tiền trước	313		658.108.084	276.599.058
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	771.984.621	1.102.453.064
5	Phải trả người lao động	315		162.376	182.340.435
6	Chi phí phải trả	316	18	542.972.913	70.009.277
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	4.471.498.348	6.287.718.212
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.098.702.322</b>	<b>24.223.593.970</b>
1	Phải trả dài hạn khác	333	20	10.000.000	10.000.000
2	Vay và nợ dài hạn	334	21	21.088.702.322	24.213.593.970
<b>B</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>23.645.138.907</b>	<b>25.491.961.045</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>23.448.995.065</b>	<b>25.326.121.519</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.600.000.000	1.600.000.000
3	Cổ phiếu quỹ	414		(182.700.000)	(182.700.000)
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.248.067.960)	
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.770.920.870	3.733.682.343
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		144.834.860	144.834.860
7	Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.364.007.295	30.304.316
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>196.143.842</b>	<b>165.839.526</b>
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		174.902.593	144.598.277
2	Nguồn kinh phí	432		21.241.249	21.241.249
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>217.904.753.421</b>	<b>193.748.015.374</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2009	31/12/2008
		VND	VND
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	4.826.542.049	4.826.542.049
5	Ngoại tệ các loại		
	USD	241.458,22	110.351,20
	EURO	61,62	14.853,97



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiến

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	346.147.010.864	532.987.969.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	23	1.128.798.791	100.772.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	345.018.212.073	532.887.196.530
4. Giá vốn hàng bán	11	24	298.373.300.020	475.283.756.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>46.644.912.053</u>	<u>57.603.440.387</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.123.241.501	6.055.498.825
7. Chi phí tài chính	22	26	14.220.050.689	26.578.896.064
Trong đó: Lãi vay	23		11.572.668.561	19.720.394.608
8. Chi phí bán hàng	24		13.603.953.930	15.469.904.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.766.625.684	20.564.833.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.177.523.251</u>	<u>1.045.305.232</u>
11. Thu nhập khác	31	27	678.107.745	2.128.316.461
12. Chi phí khác	32	28	27.721.352	2.532.676
13. Lợi nhuận khác	40		<u>650.386.393</u>	<u>2.125.783.785</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>1.827.909.644</u>	<u>3.171.089.017</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	463.902.349	576.482.351
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>1.364.007.295</u>	<u>2.594.606.666</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	686	1.305



**Ông Giám đốc**

**Hồ Hai**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Trần Văn Tiên**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Thi**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006

Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	335.073.466.079	486.433.277.157
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(249.070.685.829)	(283.603.255.877)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.209.023.902)	(66.811.049.784)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(11.572.668.561)	(19.720.394.608)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(500.609.571)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	108.821.908.933	165.368.290.376
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(144.750.862.625)	(233.406.988.281)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(11.208.475.476)</b>	<b>48.259.878.983</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS.DH khác	21	163.122.419	(14.955.853.621)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(702.847.981)	312.973.884
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>163.122.419</b>	<b>(14.642.879.737)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	335.108.928.876	398.118.924.747
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(320.547.028.033)	(427.550.758.581)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.104.152.000)	(3.181.418.444)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>13.457.748.843</b>	<b>(32.613.252.278)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.546.425.386</b>	<b>1.003.746.968</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	4.524.418.865	3.481.549.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	18.147.001	39.122.376
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.088.991.252</b>	<b>4.524.418.865</b>



**Tổng Giám đốc**

**Hồ Hai**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Trần Văn Tiến**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Thi**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715 ngày 8/8/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2009 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400410498.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 3

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Đối với trường hợp tiêu thụ trong nước, thuế suất 10% cho các loại sản phẩm, hàng hoá, nguyên vật liệu, riêng trường hợp phế liệu là 5%.
  - Đối với trường hợp xuất khẩu thuế suất thực hiện là 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Áp dụng mức thuế suất 25%.
  - Đơn vị được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% năm trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế nhưng thời gian hoạt động của năm đầu tiên dưới 6 tháng nên Công ty chọn thời gian miễn thuế bắt đầu từ năm 2006. Theo đó, Công ty được miễn thuế năm 2006-2007, giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2008 đến năm 2012.
  - Đối với thu nhập của Nhà máy may Phù Mỹ được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Nhà máy kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Như vậy thời gian được miễn thuế từ năm 2005 đến năm 2007, thời gian được giảm 50% là từ năm 2008 đến năm 2012.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	19.952.543	57.338.433
Tiền gửi ngân hàng	6.069.038.709	4.467.080.432
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>6.088.991.252</b>	<b>4.524.418.865</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.168.636.191	4.627.874.915
Công cụ dụng cụ	32.648.760	5.095.227
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.809.039.562	9.675.205.961
Thành phẩm	23.133.893.626	29.213.897.087
Hàng hóa	10.021.250.025	9.441.322.703
Hàng gửi đi bán	625.165.842	1.377.049.668
<b>Cộng</b>	<b>65.790.634.006</b>	<b>54.340.445.561</b>

### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí giám sát liên quan hàng xuất khẩu 2010	1.234.640.136	
Phí liên quan hàng xuất năm 2010	950.126.261	
Phí bảo hiểm hỏa hoạn 88 Thanh Sơn	-	40.909.091
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	469.585.896	404.897.202
<b>Cộng</b>	<b>2.654.352.293</b>	<b>445.806.293</b>

### 8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt		25.370.641
Thuế xuất, nhập khẩu	90.102.255	93.323.923
<b>Cộng</b>	<b>90.102.255</b>	<b>118.694.564</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	1.153.105.003	1.116.411.951
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.841	101.386.814
<b>Cộng</b>	<b>1.153.116.844</b>	<b>1.217.798.765</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	47.503.582.238	75.206.428.527	4.368.403.283	127.078.414.048
Tăng trong năm		634.190.332		634.190.332
Giảm trong năm				
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>47.503.582.238</b>	<b>75.840.618.859</b>	<b>4.368.403.283</b>	<b>127.712.604.380</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	14.020.455.402	47.494.087.160	2.402.428.948	63.916.971.510
Khấu hao trong năm	2.296.814.309	7.815.514.604	482.503.783	10.594.832.696
Thanh lý, nhượng bán				
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.317.269.711</b>	<b>55.309.601.764</b>	<b>2.884.932.731</b>	<b>74.511.804.206</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	33.483.126.836	27.712.341.367	1.965.974.335	63.161.442.538
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31.186.312.527</b>	<b>20.531.017.095</b>	<b>1.483.470.552</b>	<b>53.200.800.174</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2009 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, các khoản vay: 53.200.800.174 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.870.039.438 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	969.883.857	969.883.857
Thuê trong năm		
Giảm trong năm		
<b>Số cuối năm</b>	<b>969.883.857</b>	<b>969.883.857</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	646.593.200	646.593.200
Khấu hao trong năm	193.977.960	193.977.960
Giảm trong năm		
<b>Số cuối năm</b>	<b>840.571.160</b>	<b>840.571.160</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	323.290.657	323.290.657
Số cuối năm	129.312.697	129.312.697

Tài sản cố định thuê tài chính số 1209/HĐ-KT ngày 18/08/2005, thuê máy móc thiết bị may công nghiệp, thời hạn thuê: 60 tháng

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.254.737.283	223.654.864	2.478.392.147
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.254.737.283</b>	<b>223.654.864</b>	<b>2.478.392.147</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm		17.025.874	17.025.874
Tăng trong năm		89.660.760	89.660.760
Giảm trong năm			
<b>Số cuối năm</b>		<b>106.686.634</b>	<b>106.686.634</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	2.254.737.283	206.628.990	2.461.366.273
Số cuối năm	2.254.737.283	116.968.230	2.371.705.513

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào Công ty CP TM DV VT E&F (16,67%)	300.000.000	300.000.000
Mua cổ phiếu của Cty cổ phần Dệt Nam Định	303.000.000	303.000.000
<b>Cộng</b>	<b>603.000.000</b>	<b>603.000.000</b>

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính của các đơn vị mà Công ty đầu tư vốn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức cho các khoản vốn đã đầu tư. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chuyển giao công nghệ và triển khai ứng dụng HT quản lý kỹ thuật công nghệ GGD	231.780.068	
<b>Cộng</b>	<b>231.780.068</b>	

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	1.250.734.988	1.729.494.161
Tiền thuê đất trả trước nhiều năm xây dựng Nhà máy tại KCN An Đồn	12.722.761.024	9.734.604.166
<b>Cộng</b>	<b>13.973.496.012</b>	<b>11.464.098.327</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009		31/12/2008	
	USD	VND	USD	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>127.845.652.186</b>		<b>114.315.791.460</b>
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng		0		4.116.839.576
VND				250.000.000
USD			227.769,31 #	3.866.839.576
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		8.099.927.587		23.060.101.173
VND		5.178.114.456		14.142.109.897
USD	162.856,76 #	2.921.813.131	525.298,42 #	8.917.991.276
Ngân hàng TMCP Quân Đội		29.355.085.838		27.210.301.306
VND		9.171.420.471		5.439.549.786
USD	1.125.002,25 #	20.183.665.367	1.282.367,41 #	21.770.751.520
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội		16.732.797.597		
VND		350.000.000		
USD	913.148,52	16.382.797.597		
Ngân hàng INDOVINA Đà Nẵng		4.967.012.834		3.166.777.430
VND		1.890.531.957		2.381.020.753
USD	171.477,67 #	3.076.480.877	46.283,60 #	785.756.677
Ngân hàng PG Bank		44.509.140.997		35.182.685.463
VND		11.596.527.201		12.580.113.063
USD	1.834.491,60 #	32.912.613.796	1.331.364,34	22.602.572.400
Chi nhánh công ty tài chính dệt may		24.181.687.333		17.479.086.512
Tập đoàn dệt may Việt Nam (VND)		-		4.100.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>8.738.912.697</b>		<b>452.615.240</b>
Tập đoàn dệt may Việt Nam (VND)		129.312.697		452.615.240
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi		4.833.600.000		
Ngân hàng Quân Đội		1.336.000.000		
Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng		700.000.000		
Ngân hàng Hàng Hải Đà Nẵng		1.740.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>136.584.564.883</b>		<b>114.768.406.700</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế GTGT	221.071.471	561.102.773
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	463.902.349	537.848.098
Thuế xuất nhập khẩu	86.903.908	
Thuế thu nhập cá nhân	106.893	3.502.193
<b>Cộng</b>	<b>771.984.621</b>	<b>1.102.453.064</b>

### 18. Chi phí phải trả

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng tạm nhập	542.972.913	70.009.277
<b>Cộng</b>	<b>542.972.913</b>	<b>70.009.277</b>

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.948.155.647	1.787.237.598
Bảo hiểm xã hội, y tế	472.575.612	1.258.032.371
Phải trả về cổ phần hóa	51.194.520	51.194.520
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.999.572.569	3.191.253.723
- Cổ tức phải trả	16.729.166	1.120.881.166
- Các khoản phải trả khác	1.982.843.403	2.070.372.557
<b>Cộng</b>	<b>4.471.498.348</b>	<b>6.287.718.212</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền đặt cọc của Đỗ Hoàng Trung (DNTN Trọng Hoa)	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

### 21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>21.088.702.322</b>	<b>24.084.281.273</b>
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam	15.000.000.000	-
+ Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng	2.781.567.533	6.034.442.734
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	1.311.444.923	4.714.914.923
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng	656.000.000	3.328.000.000
+ Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi	1.339.689.866	10.006.923.616
<b>Nợ dài hạn</b>		<b>129.312.697</b>
+ Thuê tài chính		129.312.697
+ Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>21.088.702.322</b>	<b>24.213.593.970</b>

- Vay Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 25/2006/HĐTD ngày 29/11/2006, hợp đồng vay được ký kết trên cơ sở tiếp nhận hợp đồng vay đã được ký kết giữa Công ty cổ phần may Phương Đông (chủ đầu tư cũ) và Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi, mục đích vay: đầu tư xây dựng các hạng mục của dự án Nhà máy May Dung Quất, thời hạn vay: 84 tháng kể từ tháng 4 năm 2005, lãi suất vay: 5,4 %, tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo hợp đồng vay số 153/HĐ-TĐDMVN ngày 20/05/2009, lãi suất vay: 7%/năm, trả nợ 1 lần khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 1/1/2008	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	2.602.850.393	44.044.025	3.309.067.993
Tăng trong năm trước				554.349.600	100.790.835	
Tăng khác				576.482.350		
Lãi được ghi nhận						2.594.606.666
Giảm trong năm trước						5.873.370.343
<b>Số dư tại 31/12/2008</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>3.733.682.343</b>	<b>144.834.860</b>	<b>30.304.316</b>
Số dư tại 1/1/2009	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.733.682.343	144.834.860	30.304.316
Tăng trong năm nay						
Tăng khác				37.238.527		
Lãi được ghi nhận						1.364.007.295
Giảm trong năm						30.304.316
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>(182.700.000)</b>	<b>3.770.920.870</b>	<b>144.834.860</b>	<b>1.364.007.295</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	13.878.200.000	13.878.200.000
Giá trị của cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	121.800.000	121.800.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu thường	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	30.304.316	3.309.067.993
Lợi nhuận tăng trong kỳ	1.364.007.295	2.594.606.666
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.304.316	3.309.067.993
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>		100.790.835
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		554.349.600
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	30.304.316	352.767.928
<i>Chia lãi cho các cổ đông</i>		2.301.159.630
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	2.564.302.350
<i>Thuế TNDN miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển</i>		576.482.350
<i>Chi trả cổ tức Năm 2008</i>		1.987.820.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.364.007.295</b>	<b>30.304.316</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.147.010.864	532.987.969.284
Các khoản giảm trừ	1.128.798.791	100.772.754
- Giảm giá hàng bán		4.850.118
- Hàng bán bị trả lại	1.128.798.791	95.922.636
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>345.018.212.073</u></b>	<b><u>532.887.196.530</u></b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	298.373.300.020	475.283.756.143
<b>Cộng</b>	<b><u>298.373.300.020</u></b>	<b><u>475.283.756.143</u></b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.122.419	312.973.884
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.960.119.082	5.742.524.941
<b>Cộng</b>	<b><u>8.123.241.501</u></b>	<b><u>6.055.498.825</u></b>

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	11.572.668.561	19.720.394.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.914.379.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		944.122.060
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán và chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư nợ dài hạn	2.647.382.128	
<b>Cộng</b>	<b><u>14.220.050.689</u></b>	<b><u>26.578.896.064</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Xử lý nợ nước ngoài tồn đọng	410.720.486	1.562.230.055
Quỹ hỗ trợ dôi dư chi không hết	-	288.123.000
Thu nhập từ tiền thưởng	259.084.120	25.000.000
Thu từ hỗ trợ Tổng kết	-	100.000.000
Thu nhập khác	8.303.139	152.963.406
<b>Cộng</b>	<b>678.107.745</b>	<b>2.128.316.461</b>

### 28. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí phạt	27.699.750	2.520.000
Chi phí khác	21.602	12.676
<b>Cộng</b>	<b>27.721.352</b>	<b>2.532.676</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.827.909.644</b>	<b>3.171.089.017</b>
Các khoản điều chỉnh để xác định Thu nhập chịu thuế	27.699.750	946.642.060
Các khoản điều chỉnh tăng	27.699.750	946.642.060
<i>Chi phí tiền phạt</i>	27.699.750	2.520.000
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	944.122.060
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.855.609.394</b>	<b>4.117.731.077</b>
Thu nhập khác không hưởng ưu đãi	8.801.349.246	
<i>Thu hoạt động tài chính</i>	8.123.241.501	
<i>Thu khác</i>	678.107.745	
Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh (được hưởng ưu đãi)	(6.945.739.852)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	463.902.349	1.152.964.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (50%)	-	576.482.350
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>463.902.349</b>	<b>576.482.351</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.364.007.295</b>	<b>2.594.606.666</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo

0070  
TY  
H  
ÁN  
AN  
ĐÀ NẴNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.364.007.295	2.594.606.666
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.364.007.295	2.594.606.666
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.987.820	1.987.820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>686</b>	<b>1.305</b>

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.



**Tổng Giám đốc**

**Hồ Hai**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Trần Văn Tiên**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Thi**





**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009